Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Đức Thắng	Chủ tịch
Ông Lưu Văn Thăng	Phó Chủ tịch
Ông La Văn Út	Ủy viên
Ông Đàm Xuân Trọng	Ủy viên
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông Trần Kỳ Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Cương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lưu Văn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Đàm Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Cương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 6 năm 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lưu Văn Thăng
Tổng Giám đốc

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 241 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 25. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 3.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**304.482.621.614**	**325.473.354.520**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**189.024.021.042**	**185.202.862.206**
1. Tiền	111		58.920.687.709	35.202.862.206
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.103.333.333	150.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**1.146.216.600**	**869.939.200**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.025.434.820	3.025.434.820
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.879.218.220)	(2.155.495.620)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**52.778.918.301**	**62.598.034.299**
1. Phải thu khách hàng	131		48.124.531.722	44.212.010.067
2. Trả trước cho người bán	132		2.780.610.889	123.828.688
3. Các khoản phải thu khác	135		1.873.775.690	18.262.195.544
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**59.850.911.539**	**62.420.744.940**
1. Hàng tồn kho	141		59.963.281.903	62.533.115.304
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(112.370.364)	(112.370.364)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.682.554.132**	**14.381.773.875**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	11.943.892.861
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		11.522.930	674.458.624
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.671.031.202	1.763.422.390
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**2.350.535.875.698**	**2.508.724.712.085**
I. Tài sản cố định	**220**		**2.276.993.527.997**	**2.409.379.764.621**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	2.265.315.894.381	2.392.831.358.020
- Nguyên giá	*222*		*3.667.333.907.510*	*3.668.638.345.458*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.402.018.013.129)*	*(1.275.806.987.438)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		11.677.633.616	11.677.633.616
- Nguyên giá	*228*		*11.677.633.616*	*11.677.633.616*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	4.870.772.985
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**72.442.500.000**	**73.435.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	8	55.000.000.000	55.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	9	5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	66.500.000.000	66.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	10	(54.057.500.000)	(53.065.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.099.847.701**	**25.909.947.464**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	24.810.099.763
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.085.847.701	1.085.847.701
3. Tài sản dài hạn khác	268		14.000.000	14.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.655.018.497.312**	**2.834.198.066.605**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1.639.634.520.387**	**1.792.015.238.693**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**469.185.071.388**	**452.600.410.961**
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	338.352.484.584	338.352.484.584
	2. Phải trả người bán	312		26.380.591.259	20.698.320.663
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	15.889.326.706	17.555.272.071
	4. Phải trả người lao động	315		17.621.942.438	15.769.103.323
	5. Chi phí phải trả	316	13	59.606.013.630	49.734.821.015
	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	7.467.590.803	7.825.738.100
	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.867.121.968	2.664.671.205
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.170.449.448.999**	**1.339.414.827.732**
	1. Vay và nợ dài hạn	334	15	1.169.536.532.398	1.338.712.774.690
	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		912.916.601	702.053.042
B.	**NGUỒN VỐN (400=410)**	**400**		**1.015.383.976.925**	**1.042.182.827.912**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**16**	**1.015.383.976.925**	**1.042.182.827.912**
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		798.666.660.000	798.666.660.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160.015.910)	(160.015.910)
	3. Cổ phiếu quỹ	414		(11.635.553.757)	(11.635.553.757)
	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	275.158.012
	5. Quỹ đầu tư phát triển	417		181.133.187.959	173.176.792.908
	6. Quỹ dự phòng tài chính	418		21.801.790.645	18.501.896.118
	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.577.907.988	63.357.890.541
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.655.018.497.312**	**2.834.198.066.605**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/6/2012	31/12/2011
1.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	44.343.383.578	59.424.618.109
2.	Ngoại tệ các loại			
	USD	USD	840.188	141.263

Nguyễn Trọng Nghĩa	Phạm Lý Trang Khanh	Lưu Văn Thăng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**17**	**469.569.754.556**	**504.199.892.690**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**17**	**469.569.754.556**	**504.199.892.690**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	350.483.485.199	300.114.140.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**119.086.269.357**	**204.085.751.793**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	10.178.568.526	7.193.182.297
7. Chi phí tài chính	22	21	89.921.987.256	162.310.795.905
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*52.871.969.879*	*76.306.089.592*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.240.431.027	12.013.814.519
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	**30**		**28.102.419.600**	**36.954.323.666**
10. Thu nhập khác	31		4.378.578.568	411.246.462
11. Chi phí khác	32		3.977.110.871	517.567.350
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	**40**		**401.467.697**	**(106.320.888)**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**28.503.887.297**	**36.848.002.778**
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	2.925.979.309	3.972.863.169
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**25.577.907.988**	**32.875.139.609**

Nguyễn Trọng Nghĩa	**Phạm Lý Trang Khanh**	**Lưu Văn Thăng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***28.503.887.297***	***36.848.002.778***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	127.484.005.126	127.297.319.311
Các khoản dự phòng	03	716.222.600	2.919.621.800
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	37.220.198.804
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(9.810.993.042)	(6.482.866.616)
Chi phí lãi vay	06	52.871.969.879	76.306.089.592
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***199.765.091.860***	***274.108.365.669***
Biến động các khoản phải thu	09	10.574.442.880	27.135.112.357
Biến động hàng tồn kho	10	2.569.833.401	(6.419.346.754)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	22.443.050.501	(3.743.531.813)
Biến động chi phí trả trước	12	36.753.992.624	22.917.981.539
Tiền lãi vay đã trả	13	(55.936.852.271)	(72.141.902.848)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.311.720.022)	(14.536.076.756)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.579.150.600)	(2.075.303.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***210.278.688.373***	***225.245.297.744***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	204.613.500	-
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.637.838.055	6.482.866.616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***9.842.451.555***	***3.482.866.616***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(3.387.974.523)
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(169.176.242.292)	(204.170.327.062)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.123.738.800)	(4.692.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(216.299.981.092)***	***(207.562.993.985)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**3.821.158.836**	**21.165.170.375**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**185.202.862.206**	**132.106.064.182**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	262.784.589
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**189.024.021.042**	**153.534.019.146**

Nguyễn Trọng Nghĩa	Phạm Lý Trang Khanh	Lưu Văn Thắng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 21 tháng 7 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 798.666.660.000 đồng, trong đó cổ đông pháp nhân là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam góp 52%, còn lại là các cổ đông cá nhân và cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tầng 2), phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 322 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 322 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở môi giới bất động sản;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy;
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 phản ánh một phần chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh do đánh giá lại các khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 chưa được kết chuyển vào chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, Công ty đã kết chuyển toàn bộ số lỗ

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 (số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	12 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 10.245.600.000 đồng chưa xác định rõ thời hạn sử dụng đất và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, do chưa xác định rõ thời hạn sử dụng, đồng thời Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xác định mục đích và thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất này nên Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị hao mòn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm một phần chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 chưa được kết chuyển vào chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã kết chuyển toàn bộ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đầu kỳ vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, nếu áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS10 thì lợi nhuận trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ tăng lên 35.831.678.574 đồng (là phần còn lại của khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được ghi nhận trên khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011).

Tại ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ban Giám đốc Công ty dự định phân bổ 11.943.892.861 đồng lỗ chênh lệch tỷ giá vào năm tài chính 2012 và phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào các năm tiếp theo. Tuy nhiên, trong kỳ hoạt động này, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định kết chuyển toàn bộ lỗ chênh lệch tỷ giá nói trên với số tiền 35.831.678.574 đồng vào chi phí kỳ kế toán hiện hành. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc phân bổ này là phù hợp với các quy định hiện hành cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển quốc tế: Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ năm 2006. Công ty được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2006 và 2007) và giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2012). Năm nay là năm cuối Công ty được giảm 50% thuế phải nộp tính trên thuế suất 20%.

Đối với hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	95.350.528	74.833.285
Tiền gửi ngân hàng	58.825.337.181	35.128.028.921
Các khoản tương đương tiền (*)	130.103.333.333	150.000.000.000
	189.024.021.042	**185.202.862.206**

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết)	3.025.434.820	3.025.434.820
Cộng	**3.025.434.820**	**3.025.434.820**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.879.218.220)	(2.155.495.620)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**1.146.216.600**	**869.939.200**

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	59.602.680.192	62.186.341.714
Công cụ, dụng cụ	360.601.711	346.773.590
	59.963.281.903	**62.533.115.304**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(112.370.364)	(112.370.364)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**59.850.911.539**	**62.420.744.940**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	2.288.936.278	880.087.506	3.664.942.774.334	526.547.340	3.668.638.345.458
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	117.593.300	117.593.300
Thanh lý	-	422.758.751	603.848.513	74.865.571	1.101.472.835
Giảm khác	-	249.292.413	71.266.000	-	320.558.413
Tại ngày 30/6/2012	2.288.936.278	208.036.342	3.664.267.659.821	569.275.069	3.667.333.907.510
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	1.557.173.880	834.084.320	1.273.099.033.990	316.695.248	1.275.806.987.438
Khấu hao trong kỳ	61.715.478	(324.114)	127.361.746.973	60.866.789	127.484.005.126
Tăng khác	-	-	-	65.603.838	65.603.838
Thanh lý	-	422.758.751	572.390.000	74.865.571	1.070.014.322
Giảm khác	8.823.338	202.965.113	56.780.500	-	268.568.951
Tại ngày 30/6/2012	1.610.066.020	208.036.342	1.399.831.610.463	368.300.304	1.402.018.013.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2012	678.870.258	-	2.264.436.049.358	200.974.765	2.265.315.894.381
Tại ngày 31/12/2011	731.762.398	46.003.186	2.391.843.740.344	209.852.092	2.392.831.358.020

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2.261.812.862.886 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.388.853.305.250 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 173.445.243.042 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 174.051.826.906 đồng).

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100	100	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển

Số tiền đầu tư vào các công ty con như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	15.000.000.000	15.000.000.000
	55.000.000.000	55.000.000.000

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 30/VITACO/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 10 năm 2010, Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang với tư cách là cổ đông sáng lập với số tiền 5 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang). Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang được thành lập ngày 23 tháng 11 năm 2010. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, mặc dù không thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Mỹ Giang nhưng Ban Giám đốc xác định không phải trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này do bên nhận đầu tư mới được thành lập, số dự phòng nếu có cũng không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác phản ánh số tiền Công ty mua cổ phần của các công ty sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần An Phú	53.500.000.000	53.500.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Kho cảng xăng dầu Hàng không Miền Nam	6.000.000.000	6.000.000.000
	66.500.000.000	**66.500.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(54.057.500.000)	(53.065.000.000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	**12.442.500.000**	**13.435.000.000**

(*) Bao gồm giá trị dự phòng trích lập cho các loại cổ phiếu sau:

a) Dự phòng giảm giá 100.000 cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn với số tiền 2.870.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 3.940.000.000 đồng). Giá trị dự phòng được xác định căn cứ vào giá cổ phiếu bình quân trên thị trường OTC tại ngày 30 tháng 6 năm 2012;

b) Dự phòng giảm giá 625.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú với số tiền 51.187.500.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 49.125.000.000 đồng). Giá trị dự phòng được xác định căn cứ vào giá giao dịch trung bình cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, mặc dù khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư dài hạn, tuy nhiên, do Công ty không thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần An Phú để làm cơ sở đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư, nên để đảm bảo tính thận trọng, Công ty đã thu thập báo giá từ ba công ty chứng khoán để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị dự phòng đã trích lập đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phản ánh đầy đủ rủi ro có thể phát sinh do sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này.

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	186.256.014.584	186.256.014.584
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	62.484.000.000	62.484.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	89.612.470.000	89.612.470.000
	338.352.484.584	**338.352.484.584**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.587.405.457	4.129.413.488
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.851.616.947	1.237.357.660
Thuế thu nhập cá nhân	204.704.302	1.942.900.923
Giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ phải nộp ngân sách	10.245.600.000	10.245.600.000
	15.889.326.706	**17.555.272.071**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (*)	25.734.043.666	15.729.250.001
Chi phí lãi vay phải trả	25.337.531.306	28.480.259.731
Chi phí phải trả khác	8.534.438.658	5.525.311.283
	59.606.013.630	**49.734.821.015**

(*) Căn cứ theo Công văn số 7499/BTC-CĐKT ngày 08 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính trả lời Công ty về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, từ năm 2011, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ 2 năm/lần lên đà sửa chữa. Số dư trích tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm chi phí sửa chữa lớn trích trước của năm 2011 chưa quyết toán, 1/2 chi phí sửa chữa lớn của năm 2012 chưa chi và 1/4 chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đối với các con tàu phải lên đà sửa chữa trong năm 2013.

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	794.893.715	72.821.708
Cổ tức phải trả	487.329.800	291.069.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco (*)	109.356.250	798.465.000
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng (*)	4.260.874.828	6.054.310.986
Phải trả khác	1.815.136.210	609.071.406
	7.467.590.803	**7.825.738.100**

(*) Đây là số dư phải trả phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con. Các số dư này sẽ được bù trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất toàn Công ty.

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	632.201.791.982	725.329.799.274
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ii)	437.388.000.000	468.630.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	438.299.225.000	483.105.460.000
	1.507.889.016.982	**1.677.065.259.274**

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	338.352.484.584	338.352.484.584
Trong năm thứ hai	296.696.484.584	338.352.484.584
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	726.129.698.614	762.004.658.106
Sau năm năm	146.710.349.200	238.355.632.000
	1.507.889.016.982	**1.677.065.259.274**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	338.352.484.584	338.352.484.584
Số phải trả sau 12 tháng	**1.169.536.532.398**	**1.338.712.774.690**

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm những khoản vay sau:

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam bao gồm 03 hợp đồng vay:

a) Hợp đồng tín dụng số 01/2005/VCB-VTC/HĐTD ngày 21 tháng 11 năm 2005 với số tiền cho vay là 32.000.000 USD nhằm mục đích đầu tư mua tài sản cố định. Kỳ hạn thanh toán là 96 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất SIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 08 và quyền lợi bảo hiểm của con tàu. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 6.000.000 USD (tương đương 124.968.000.000 đồng).

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

b) Hợp đồng số 01/2008/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 18 tháng 6 năm 2008 với tổng số tiền vay là 15.000.000 USD và 137.374.760.675 đồng tương đương với 7.400.000 USD. Theo Phụ lục 01/2008/VITACO.VCB-HĐTD ngày 09 tháng 9 năm 2008, khoản nợ vay bằng VND đã được chuyển đổi thành khoản nợ vay USD là 8.288.070 USD. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu KYH 105 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là SIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên, tuy nhiên mức lãi suất sàn áp dụng không thấp hơn 8,5%/năm. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 12 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 11.133.556,5 USD (tương đương 231.889.714.782 đồng).

c) Hợp đồng số 02/2008/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 25 tháng 8 năm 2008 với tổng số tiền cho vay là 22.500.000 USD, nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu Petrolimex 14 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất huy động tiết kiệm bằng USD kỳ hạn 12 tháng của cá nhân trả lãi sau mà Sở giao dịch Ngân hàng Ngoại thương công bố vào ngày xác định lãi suất cộng với lãi suất biên. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 14 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 13.219.900 USD (tương đương 275.344.077.200 đồng).

Tổng số dư nợ gốc vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 632.201.791.982 đồng.

(ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng số 20/2008/Vitaco-HĐTD ngày 22 tháng 4 năm 2008. Số tiền vay tối đa là 30.000.000 USD, dùng để đầu tư cho dự án mua tàu Petrolimex 11. Thời hạn vay là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định theo Phụ lục số 20/2008/VITACO-HĐTD/PL03 ngày 01 tháng 6 năm 2009, là lãi suất huy động tiết kiệm bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các tổ chức tín dụng tham gia đồng tài trợ cộng (+) với lãi suất biên (nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của PVFC - đơn vị đồng tài trợ tại thời điểm điều chỉnh) và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 21.000.000 USD (tương đương 437.388.000.000 đồng).

(iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 0007/TD1/06CN ngày 22 tháng 11 năm 2006. Số tiền vay tối đa là 40.480.000 USD, dùng để thanh toán 80% tiền mua tàu Petrolimex 09. Thời hạn vay 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất SIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 21.043.750 USD (tương đương 438.299.225.000 đồng).

Ngày 06 và ngày 11 tháng 5 năm 2009, Công ty đã ký kết hai (02) hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 0007/TD1/06CN và Hợp đồng tín dụng số 01/2005/VCB-VTC/HĐTD nêu trên. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho hai hợp đồng nêu trên.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	**798.666.660.000**	(160.015.910)	**(8.247.579.234)**	**676.370.959**	**151.339.936.475**	**14.347.017.947**	**75.242.705.739**	**1.031.865.095.976**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	65.997.890.541	65.997.890.541
Tăng trong năm	-	-	(3.387.974.523)	-	-	-	-	(3.387.974.523)
Lãi chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2011	-	-	-	275.158.012	-	-	-	275.158.012
Hoàn nhập khoản chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2010	-	-	-	(676.370.959)	-	-	-	(676.370.959)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	(47.319.999.600)	(47.319.999.600)
Trích các quỹ	-	-	-	-	21.836.856.433	4.154.878.171	(30.562.706.139)	(4.570.971.535)
Tại ngày 31/12/2011	**798.666.660.000**	**(160.015.910)**	**(11.635.553.757)**	**275.158.012**	**173.176.792.908**	**18.501.896.118**	**63.357.890.541**	**1.042.182.827.912**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	25.577.907.988	25.577.907.988
Chia cổ tức năm 2011 (i)	-	-	-	-	-	-	(47.319.999.600)	(47.319.999.600)
Trích các quỹ (ii)	-	-	-	-	7.956.395.051	3.299.894.527	(16.037.890.941)	(4.781.601.363)
Hoàn nhập khoản chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2011	-	-	-	(275.158.012)	-	-	-	(275.158.012)
Tại ngày 30/6/2012	**798.666.660.000**	**(160.015.910)**	**(11.635.553.757)**	**-**	**181.133.187.959**	**21.801.790.645**	**25.577.907.988**	**1.015.383.976.925**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2012, tỷ lệ trả cổ tức năm 2011 là 6% tương ứng với số tiền là 47.319.999.600 đồng.

(ii) Số trích quỹ trong năm bao gồm 7.956.395.051 đồng, 3.299.894.527 đồng và 4.781.601.363 đồng là số tiền trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thực hiện năm 2011 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2012 của Công ty ngày 18 tháng 4 năm 2012.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2012	31/12/2011
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	414.652.170.000	52	414.652.170.000	414.652.170.000
Các cổ đông khác	384.014.490.000	48	384.014.490.000	384.014.490.000
	798.666.660.000	**100**	**798.666.660.000**	**798.666.660.000**

Cổ phiếu

	30/6/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	79.866.666
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	78.866.666	78.866.666
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND/cổ phiếu.

17. DOANH THU

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**469.569.754.556**	**504.199.892.690**
Trong đó:		
Doanh thu vận tải	468.847.653.256	503.344.091.890
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	722.101.300	855.800.800
	469.569.754.556	**504.199.892.690**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**469.569.754.556**	**504.199.892.690**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải	350.180.037.775	299.754.452.156
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	303.447.424	359.688.741
	350.483.485.199	**300.114.140.897**

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.948.867.822	80.515.213.099
Chi phí nhân công	36.167.878.209	36.494.449.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.484.005.126	127.297.319.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.525.576.202	23.471.594.106
Chi phí khác	53.597.588.867	44.349.379.580
	361.723.916.226	**312.127.955.416**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.088.765.047	6.260.305.598
Cổ tức, lợi nhuận được chia	549.073.008	222.561.018
Lãi chênh lệch tỷ giá	540.730.471	710.315.681
	10.178.568.526	**7.193.182.297**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	52.871.969.879	76.306.089.592
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.333.794.777	83.085.084.513
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	716.222.600	2.919.621.800
	89.921.987.256	**162.310.795.905**

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty đang tạm trích lập nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2012 là 2.925.979.309 đồng. Nghĩa vụ thuế này sẽ được điều chỉnh sau khi Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho cả năm 2012.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và 15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	189.024.021.042	185.202.862.206
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.998.307.412	62.474.205.611
Đầu tư ngắn hạn	1.146.216.600	869.939.200
Đầu tư dài hạn	6.442.500.000	7.435.000.000
Tài sản tài chính khác	14.000.000	14.000.000
Tổng cộng	**246.625.045.054**	**255.996.007.017**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.507.889.016.982	1.677.065.259.274
Phải trả người bán và phải trả khác	33.848.182.062	28.524.058.763
Chi phí phải trả	59.606.013.630	49.734.821.015
Tổng cộng	**1.601.343.212.674**	**1.755.324.139.052**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.546.037.283.525	1.712.911.648.001	25.100.122.519	3.832.839.460
Đô la Singapore (SGD)	157.918.456	144.612.880	-	-
Bảng Anh (GBP)	-	26.640.826	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	33.848.182.062	-	33.848.182.062
Chi phí phải trả	59.606.013.630	-	59.606.013.630
Các khoản vay	338.352.484.584	1.169.536.532.398	1.507.889.016.982

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	28.524.058.763	-	28.524.058.763
Chi phí phải trả	49.734.821.015	-	49.734.821.015
Các khoản vay	338.352.484.584	1.338.712.774.690	1.677.065.259.274

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, mặc dù số dư tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với số dư công nợ tài chính, tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã có kế hoạch tài chính trong tương lai và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.998.307.412	-	49.998.307.412
Tiền và các khoản tương đương tiền	189.024.021.042	-	189.024.021.042
Đầu tư ngắn hạn	1.146.216.600	-	1.146.216.600
Đầu tư dài hạn	-	6.442.500.000	6.442.500.000
Tài sản tài chính khác	-	14.000.000	14.000.000

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.474.205.611	-	62.474.205.611
Tiền và các khoản tương đương tiền	185.202.862.206	-	185.202.862.206
Đầu tư ngắn hạn	869.939.200	-	869.939.200
Đầu tư dài hạn	-	7.435.000.000	7.435.000.000
Tài sản tài chính khác	-	14.000.000	14.000.000

24. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 164.702.449.774 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 127.127.056.441 đồng). Dựa trên tình hình thực tế thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2012 và dự kiến kế hoạch hoạt động kinh doanh của năm 2013, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong vòng 12 tháng tới. Theo đó, Công ty đã lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét.

Nguyễn Trọng Nghĩa	Phạm Lý Trang Khanh	Lưu Văn Thăng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2012